

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8

Thuyết minh báo cáo tài chính

9 – 38



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Hồ Quang Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thanh Đông | Thành viên |
| Bà Phan Thị Hồng Liên | Thành viên |
| Bà Vũ Thị Thu Bồn | Thành viên |
| Bà Lê Thị Thủy Linh | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Dũng | Trưởng ban |
| Ông Phạm Ngọc Tuấn | Thành viên |
| Bà Dương Thủy Vân | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Đông | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016


BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Thanh Đông

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2017





RSM Vietnam

Central Office:

197 Lê Đình Lý, Phường Hòa Thuận Tây,
Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

T: +84 236 363 3334

F: +84 236 363 3334

www.rsm.com.vn

Số: 10/BCKT-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/01/2017 từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Báo cáo kiểm toán số 2047/16/BCKT/AUD-VVALUES ngày 25 tháng 02 năm 2016.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Hà Trung
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2444-2016-026-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|---|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 53.893.736.788 | 40.485.516.708 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 23.823.012.137 | 14.181.285.143 |
| 1. Tiền | 111 | | 22.423.012.137 | 12.831.285.143 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.400.000.000 | 1.350.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 18.628.561.718 | 17.989.868.304 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 17.883.833.411 | 17.909.017.984 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.322.074.082 | 662.171.412 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.3 | 903.779.224 | 899.803.907 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.4 | (1.481.124.999) | (1.481.124.999) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 9.619.966.029 | 6.918.201.884 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.5 | 9.619.966.029 | 6.918.201.884 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.822.196.904 | 1.396.161.377 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.9 | 1.402.247.474 | 1.210.902.116 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 419.949.430 | 185.259.261 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 73.492.821.013 | 69.605.985.454 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 72.633.002.255 | 68.788.225.078 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 72.126.320.032 | 68.233.813.339 |
| Nguyên giá | 222 | | 155.405.773.708 | 139.525.888.919 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (83.279.453.676) | (71.292.075.580) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 506.682.223 | 554.411.739 |
| Nguyên giá | 228 | | 736.433.100 | 736.433.100 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (229.750.877) | (182.021.361) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 125.915.418 | 168.729.453 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.6 | 125.915.418 | 168.729.453 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 733.903.340 | 649.030.923 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 733.903.340 | 649.030.923 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 127.386.557.801 | 110.091.502.162 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2016

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 64.611.805.800 | 53.821.137.431 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 48.313.760.440 | 41.893.476.751 |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 15.060.563.680 | 10.231.902.908 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.442.466.549 | 702.134.968 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.12 | 2.469.669.514 | 3.759.344.037 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7.918.882.345 | 6.507.578.017 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.13 | 435.639.726 | 12.000.400 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.14 | 2.801.811.969 | 2.827.920.591 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 11.661.230.029 | 10.828.848.422 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.10 | 4.204.260.800 | 5.753.715.079 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.319.235.828 | 1.270.032.329 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 16.298.045.360 | 11.927.660.680 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 3.640.000.000 | 3.640.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.10 | 12.658.045.360 | 8.287.660.680 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 62.774.752.001 | 56.270.364.731 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 62.774.752.001 | 56.270.364.731 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 5.16 | 30.088.160.000 | 30.088.160.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 30.088.160.000 | 30.088.160.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 5.16 | 803.208.113 | 803.208.113 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 5.16 | 31.883.383.888 | 25.378.996.618 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 464.468.618 | 591.868.076 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 31.418.915.270 | 24.787.128.542 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 127.386.557.801 | 110.091.502.162 |



Nguyễn Thanh Đông
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Phan Hữu Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền
Người lập



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----|---|-------|------|-----------------|-----------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.18 | 300.220.050.402 | 233.351.734.024 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.19 | 4.108.032.435 | 5.117.728.218 |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 296.112.017.967 | 228.234.005.806 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 5.20 | 216.740.344.096 | 159.017.746.309 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 79.371.673.871 | 69.216.259.497 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.21 | 549.733.321 | 735.545.624 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 5.22 | 1.110.975.919 | 728.427.079 |
| | <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | 1.030.634.458 | 419.143.552 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | 5.23 | 7.915.148.655 | 7.203.877.435 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.24 | 17.809.241.788 | 14.774.399.737 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 53.086.040.830 | 47.245.100.870 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | 5.25 | 3.103.718.701 | 1.092.766.048 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | 5.26 | 565.975.492 | 267.613.616 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | 2.537.743.209 | 825.152.432 |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 55.623.784.039 | 48.070.253.302 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.27 | 10.959.573.950 | 10.376.465.959 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 44.664.210.089 | 37.693.787.343 |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.29 | 14.442 | 12.039 |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 5.30 | 10.171 | 12.039 |



Nguyễn Thanh Đông
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Phan Hữu Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-------|------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 55.623.784.039 | 48.070.253.302 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 18.227.643.285 | 11.621.127.199 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | | - |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 5.21 | (53.378.912) | 86.607.232 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.857.818.606) | (141.818.182) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 5.22 | 1.030.634.458 | 419.143.552 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 71.970.864.264 | 60.055.313.103 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (601.763.583) | (2.790.511.881) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (2.701.764.145) | 2.886.336.591 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay) | 11 | | 8.569.619.982 | (2.296.155.150) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (276.217.775) | 215.312.924 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (962.474.732) | (419.143.552) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (11.479.884.780) | (10.620.000.000) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 1.709.742.999 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (794.796.501) | (643.976.367) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 63.723.582.730 | 48.096.918.667 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (24.114.000.764) | (28.373.065.819) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 2.555.000.000 | 156.000.000 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 5.21 | 146.256.147 | 143.660.564 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (21.412.744.617) | (28.073.405.255) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6.1 | 20.100.595.191 | 9.791.519.863 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.2 | (17.336.039.577) | (2.073.189.193) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (35.561.118.075) | (34.548.740.359) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (32.796.562.461) | (26.830.409.689) |
| LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM | 50 | | 9.514.275.652 | (6.806.896.277) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5.1 | 14.181.285.143 | 20.923.846.733 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 127.451.342 | 64.334.687 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 23.823.012.137 | 14.181.285.143 |



Nguyễn Thanh Đông
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Phan Hữu Tâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng – Masco (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng) theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23/09/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05/04/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập cho đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/05/2016 với mã số doanh nghiệp là 0400102045.

Ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày 15 tháng 07 năm 2014, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.088.160000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư | Tại ngày 31/12/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|----------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 10.854.050.000 | 36,07 | 10.854.050.000 | 36,07 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 19.234.110.000 | 63,93 | 19.234.110.000 | 63,93 |
| Cộng | 30.088.160.000 | 100 | 30.088.160.000 | 100 |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 740 người (31 tháng 12 năm 2015 là 589 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực như: sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ...

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng ăn uống giải khát; Kinh doanh rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay; Đại lý vận tải hàng hóa bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội ngoại thất, vật liệu xây dựng (trừ gạch, cát, sạn, ciment);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị điện, thiết bị viễn thông, thiết bị hàng hải, thiết bị chuyên dụng phục vụ giao thông vận tải và môi trường đô thị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn hàng thủy, hải sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Bán buôn hàng may mặc;
- Sản xuất hàng may mặc (trừ trang phục). Chi tiết: Gia công hàng may mặc;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty các đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên | Địa chỉ | Mã số thuế |
|---|--|-------------------|
| Chi nhánh Phú Bài | Tổ 18, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế | 0400102045 - 004 |
| Chi nhánh Nha Trang | Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa | 0400102045 - 005 |
| Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Đà Nẵng | 21 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | 0400102045 - 010 |
| Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco Thừa | 34-36 Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế | 0400102045 - 006 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | | |
|--|---|------------|
| Thiên Huế | | |
| Xí nghiệp Vận chuyển hành khách | Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | 0400102045 |
| Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng suất ăn máy bay | Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | 0400102045 |
| Xí nghiệp Dịch vụ Hàng không | Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | 0400102045 |
| Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ | Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | 0400102045 |
| Trung tâm Dịch vụ bảo dưỡng ô tô | Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | 0400102045 |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.4. Các khoản phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

36178
CÔNG
TNH
TOÁN
M VI
- CHI M
MIỀN
CHAU

3-0
Y
HANG
V
ĐÀ
ÁI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | <u>Năm 2016</u> | |
|----------------------------------|------------------------|-----|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 | năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 5 - 10 | năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 3 - 10 | năm |
| ▪ Thiết bị dụng cụ quản lý | 4 - 10 | năm |

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá là giá trị quyền sử dụng tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng, được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; các khoản bảo hiểm; chi phí sửa chữa, đào tạo... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định.

4.12. Vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13. Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

4.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.17. Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp****Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với thu nhập tại Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Đà Nẵng và Trung tâm Dạy nghề lái xe ô tô, mô tô Masco – Huế, Công ty áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động. Ưu đãi này được quy định tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng

Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ vận chuyển suất ăn, tiếp viên, tổ lái taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

1617
CÔNG
T
T
TOA
M V
- CHI
MIEN
HAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Ngoại tệ | Tại ngày | Ngoại tệ | Tại ngày |
|----------------------------|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
| | | 31/12/2016 | | 01/01/2016 |
| | | VND | | VND |
| Tiền mặt | | 1.848.003.610 | | 1.119.721.650 |
| VND | | 1.644.367.170 | | 914.292.009 |
| USD | 8.976,70 # | 203.636.440 | 9.158,70 # | 205.429.641 |
| Tiền gửi ngân hàng | | 20.575.008.527 | | 11.711.563.493 |
| VND | | 12.682.933.549 | | 7.758.173.039 |
| USD | 347.898,39 # | 7.892.074.978 | 176.254,59 # | 3.953.390.454 |
| Các khoản tương đương tiền | | 1.400.000.000 | | 1.350.000.000 |
| Cộng | | 23.823.012.137 | | 14.181.285.143 |

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày | Tại ngày |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Phải thu từ khách hàng | 14.513.221.152 | 10.222.346.981 |
| Công ty CP Hàng không Đông Dương | 1.481.124.999 | 1.481.124.999 |
| Hãng hàng không NordWild | 811.260.970 | 2.394.424.930 |
| Hãng hàng không Ikar | 791.683.815 | 819.659.490 |
| Công ty CP Hàng không VietJet | 2.304.035.273 | 822.535.650 |
| Công ty CP Thương mại DHT | 6.114.265.365 | 1.291.743.700 |
| Các khách hàng khác | 3.010.850.730 | 3.412.858.212 |
| Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 8 | 3.370.612.259 | 7.686.671.003 |
| Cộng | 17.883.833.411 | 17.909.017.984 |

5.3. Phải thu ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|--------------------------------------|---------------------|----------|---------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 109.867.306 | - | 172.117.233 | - |
| Tạm ứng | 793.484.115 | - | 578.156.933 | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 427.803 | - | 149.529.741 | - |
| Cộng | 903.779.224 | - | 899.803.907 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Nợ xấu

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | | Tại ngày 01/01/2016 VND | |
|--|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | 1.481.124.999 | - | 1.481.124.999 | - |
| Cộng | 1.481.124.999 | - | 1.481.124.999 | - |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | | | Tại ngày 01/01/2016 VND | | |
|---|----------------------------|------------------------|-------------------|----------------------------|------------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Phải thu khách hàng Công ty Hàng không Đông Dương | 1.481.124.999 | - | Trên 3 năm | 1.481.124.999 | - | Trên 3 năm |
| Cộng | 1.481.124.999 | - | | 1.481.124.999 | - | |

5.5. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | | Tại ngày 01/01/2016 VND | |
|-----------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.590.701.476 | - | 2.789.866.380 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 6.058.708 | - | 3.855.478 | - |
| Thành phẩm | 462.019.105 | - | 145.550.933 | - |
| Hàng hóa | 4.561.186.740 | - | 3.978.929.093 | - |
| Cộng | 9.619.966.029 | - | 6.918.201.884 | - |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 68.000.000 | - |
| Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Phú Bài | - | 168.729.453 |
| Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Cam Ranh | 57.915.418 | - |
| Cộng | 125.915.418 | 168.729.453 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 25.438.322.624 | 8.452.491.361 | 104.579.539.053 | 1.055.535.881 | 139.525.888.919 |
| Mua trong năm | 5.221.386.418 | 10.550.820.998 | 6.300.213.046 | - | 22.072.420.462 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 6.192.535.673 | - | 6.192.535.673 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 30.659.709.042 | 19.003.312.359 | 104.687.216.426 | 1.055.535.881 | 155.405.773.708 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 8.088.363.644 | 2.538.702.748 | 59.918.906.568 | 746.102.620 | 71.292.075.580 |
| Khấu hao trong năm | 3.445.214.314 | 1.683.720.614 | 12.863.573.317 | 187.405.524 | 18.179.913.769 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 6.192.535.673 | - | 6.192.535.673 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 11.533.577.958 | 4.222.423.362 | 66.589.944.212 | 933.508.144 | 83.279.453.676 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 17.349.958.980 | 5.913.788.613 | 44.660.632.485 | 309.433.261 | 68.233.813.339 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 19.126.131.084 | 14.780.888.997 | 38.097.272.214 | 122.027.737 | 72.126.320.032 |

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 15.908.202.198 đồng;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 45.917.337.455 đồng;

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 473.227.100 | 263.206.000 | 736.433.100 |
| Mua trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2016 | 473.227.100 | 263.206.000 | 736.433.100 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | - | 182.021.361 | 182.021.361 |
| Khấu hao trong năm | - | 47.729.516 | 47.729.516 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2016 | - | 229.750.877 | 229.750.877 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 473.227.100 | 81.184.639 | 554.411.739 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 473.227.100 | 33.455.123 | 506.682.223 |

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng, được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty.

Không có giá trị TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

5.9. Chi phí trả trước

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải | 702.908.612 | 502.257.706 |
| Lệ phí đường bộ | 617.232.361 | 615.060.761 |
| Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất | 18.413.125 | 93.583.649 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 63.693.376 | - |
| Cộng | 1.402.247.474 | 1.210.902.116 |
| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
| Dài hạn: | | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 114.170.385 | 348.061.946 |
| Lệ phí đường bộ | 514.732.955 | 270.968.977 |
| Chi phí thuê mặt bằng kinh doanh, khác | 105.000.000 | 30.000.000 |
| Cộng | 733.903.340 | 649.030.923 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Vay và nợ thuê tài chính

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 01/01/2016 VND | |
|---|----------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn: | | | | | | |
| Vay | 2.400.177.463 | 2.400.177.463 | 13.203.930.618 | 13.852.153.634 | 3.048.400.479 | 3.048.400.479 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | - | - | - | 3.048.400.479 | 3.048.400.479 | 3.048.400.479 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 2.400.177.463 | 2.400.177.463 | 13.203.930.618 | 10.803.753.155 | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1.804.083.337 | 1.804.083.337 | 1.804.083.337 | 2.705.314.600 | 2.705.314.600 | 2.705.314.600 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng | 1.804.083.337 | 1.804.083.337 | 1.804.083.337 | 2.705.314.600 | 2.705.314.600 | 2.705.314.600 |
| Cộng | 4.204.260.800 | 4.204.260.800 | 15.008.013.955 | 16.557.468.234 | 5.753.715.079 | 5.753.715.079 |
| Dài hạn | 12.658.045.360 | 12.658.045.360 | 11.221.747.320 | 6.851.362.640 | 8.287.660.680 | 8.287.660.680 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng | 1.998.153.360 | 1.998.153.360 | 56.855.320 | 6.346.362.640 | 8.287.660.680 | 8.287.660.680 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân | 2.899.892.000 | 2.899.892.000 | 3.299.892.000 | 400.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 7.760.000.000 | 7.760.000.000 | 7.865.000.000 | 105.000.000 | - | - |
| Cộng | 12.658.045.360 | 12.658.045.360 | 11.221.747.320 | 6.851.362.640 | 8.287.660.680 | 8.287.660.680 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng:**

- Hợp đồng tín dụng số 248/2013/VCB-KHDN ngày 16/09/2013:
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 175.824 USD
 - Mục đích sử dụng vốn vay : Mua xe vận chuyển suất ăn
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày nhận nợ
 - Lãi suất vay: 6%/năm và được điều chỉnh 1 quý/lần
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay
- Hợp đồng tín dụng số 202/2014/VCB-KHDN ngày 06/06/2014:
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 177.392 USD
 - Mục đích sử dụng vốn vay : Mua xe vận chuyển suất ăn
 - Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày nhận nợ
 - Lãi suất vay: 5%/năm và được điều chỉnh 1 quý/lần
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 326/2015/VCB-KHDN ngày 23/10/2015:
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 5.800.000.000 đồng
 - Mục đích sử dụng vốn vay : Mua sắm 25 xe Hyundai Grand i10 Sedan 1,2MT – Base 05 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh taxi
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên (trong đó thời gian ân hạn là 2 tháng)
 - Lãi suất vay: 7,23% cố định trong thời hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên cho các khoản vay
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 01/2016/8573287/HĐTĐ ngày 13/06/2016:
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 4.000.000.000 đồng
 - Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư xây dựng Khu chế biến suất ăn cảng hàng không quốc tế Phú Bài
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên
 - Lãi suất vay: Khoản giải ngân từ ngày ký Hợp đồng tín dụng đến hết năm 2016 áp dụng lãi suất 10%/năm. Từ năm 2017, lãi suất sẽ được điều chỉnh.
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDDA/NHCT480-MASCO ngày 20/09/2016
 - Số tiền vay theo hợp đồng: 4.876.500.000 đồng
 - Mục đích sử dụng vốn vay : Dùng để thanh toán nguồn tài chính đã sử dụng để thực hiện Dự án: Dự án tái tài trợ khoản vay mua sắm 25 xe Hyundai Grand i10 Sedan 1.2MT – Base 05 chỗ phục vụ hoạt động kinh doanh taxi tại NHTMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng
 - Thời hạn vay: 50 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nhưng không quá ngày 26/10/2016.
 - Lãi suất vay: là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày giải ngân.
 - Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả cho người bán | 15.060.563.680 | 15.060.563.680 | 10.231.902.908 | 10.231.902.908 |
| Công ty TNHH Phân phối Thực phẩm Toàn Cầu | 2.591.988.309 | 2.591.988.309 | 1.155.499.671 | 1.155.499.671 |
| Lê Ngọc Thịnh | 1.248.232.166 | 1.248.232.166 | 690.976.948 | 690.976.948 |
| Các nhà cung cấp khác | 11.220.343.205 | 11.220.343.205 | 8.385.426.289 | 8.385.426.289 |
| Cộng | 15.060.563.680 | 15.060.563.680 | 10.231.902.908 | 10.231.902.908 |

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 01/01/2016 | Trong năm | | Tại ngày 31/12/2016 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND | | VND |
| | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp/Bù trừ | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | 412.628.036 | 8.251.415.507 | 8.664.043.543 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.864.019.513 | 10.959.573.950 | 11.479.884.780 | 2.343.708.683 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 482.696.488 | 1.185.338.672 | 1.542.074.329 | 125.960.831 |
| Các loại thuế khác | - | 10.000.000 | 10.000.000 | - |
| Cộng | 3.759.344.037 | 20.406.328.129 | 21.696.002.652 | 2.469.669.514 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Lãi vay dự chi | 68.159.726 | - |
| Chi phí khác | 367.480.000 | 12.000.400 |
| Chi phí trích trước cho thuê tài sản | | |
| Cộng | 435.639.726 | 12.000.400 |

5.14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng | 1.312.861.619 | 1.467.167.911 |
| Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN TTH | 840.650.350 | 672.840.680 |
| Doanh thu quảng cáo | 648.300.000 | 687.912.000 |
| Cộng | 2.801.811.969 | 2.827.920.591 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | Cộng VND |
|-------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|---|-----------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 30.088.160.000 | 803.208.113 | 24.151.988.076 | 55.043.356.189 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 37.693.787.343 | 37.693.787.343 |
| Phân phối lợi nhuận trong năm trước | - | - | 36.466.778.801 | 36.466.778.801 |
| Tại ngày 01/01/2016 | 30.088.160.000 | 803.208.113 | 25.378.996.618 | 56.270.364.731 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 44.664.210.089 | 44.664.210.089 |
| Phân phối lợi nhuận trong năm nay | - | - | 38.159.822.819 | 38.159.822.819 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 30.088.160.000 | 803.208.113 | 31.883.383.888 | 62.774.752.001 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 10.854.050.000 | 10.854.050.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 19.234.110.000 | 19.234.110.000 |
| Cộng | 30.088.160.000 | 30.088.160.000 |

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 số 12/NQ-ĐHĐCĐBT-DVĐN ngày 21/10/2016, Đại hội đồng cổ đông bất thường đã thông qua chủ trương tăng vốn Điều lệ từ 30.088.160.000 đồng lên 42.724.930.000 đồng để bổ sung vốn triển khai các dự án đầu tư của Công ty. Ngày 11/01/2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 01/GCN-UBCK, tiếp đó ngày 13/01/2017 Công ty đã gửi Thông báo số 18/TB-DVĐN đến Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua cổ phiếu là ngày 08/02/2017, thời gian đăng ký dự kiến mua từ ngày 16/02/2017 đến ngày 10/03/2017.

5.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 30.088.160.000 | 30.088.160.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 30.088.160.000 | 30.088.160.000 |
| Cổ tức đã chia | 35.561.118.075 | 34.548.740.359 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16.4. Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.008.816 | 3.008.816 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.008.816 | 3.008.816 |
| Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.008.816 | 3.008.816 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.008.816 | 3.008.816 |
| Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.008.816 | 3.008.816 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

5.16.5. Lợi nhuận chưa phân phối

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 25.378.996.618 | 24.151.988.076 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | 44.664.210.089 | 37.693.787.343 |
| Phân phối lợi nhuận | 38.159.822.819 | 36.466.778.801 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 24.914.528.000 | 23.560.120.000 |
| <i>Chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</i> | 144.000.000 | 144.000.000 |
| <i>Chia LN cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư</i> | - | - |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH</i> | 700.000.000 | 850.000.000 |
| <i>Chia cổ tức</i> | 24.070.528.000 | 22.566.120.000 |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm nay | 13.245.294.819 | 12.906.658.801 |
| <i>Chia cổ tức</i> | 12.035.264.000 | 12.035.264.000 |
| <i>Chia LN cho các bên theo HĐ hợp tác đầu tư</i> | 1.210.030.819 | 871.394.801 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm | 31.883.383.888 | 25.378.996.618 |

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 06/NQ-ĐHĐCĐ-DVĐN ngày 22/04/2016. Đồng thời tạm phân phối lợi nhuận năm nay theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/NQ-HĐQT ngày 05/09/2016.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|-------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| + USD | 356.875,09 | 185.413,29 |

5.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu: | | |
| Doanh thu bán hàng | 19.173.075.414 | 19.230.407.762 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 7.042.342.000 | 11.204.457.100 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 274.004.632.988 | 202.916.869.162 |
| Cộng | 300.220.050.402 | 233.351.734.024 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8 | 100.122.070.201 | 51.414.082.753 |

5.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 3.231.119.435 | 4.513.308.818 |
| Giảm giá hàng bán | 7.000.000 | 1.200.000 |
| Hàng bán bị trả lại | 869.913.000 | 603.219.400 |
| Cộng | 4.108.032.435 | 5.117.728.218 |

5.20. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 10.394.837.977 | 10.640.640.078 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 7.095.950.233 | 10.433.438.588 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 199.249.555.886 | 137.943.667.643 |
| Cộng | 216.740.344.096 | 159.017.746.309 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.21. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 146.256.147 | 143.660.564 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 319.947.060 | 552.287.038 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 53.378.912 | - |
| Chiết khấu thanh toán | 30.151.202 | 39.598.022 |
| Cộng | 549.733.321 | 735.545.624 |

5.22. Chi phí tài chính

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 1.030.634.458 | 419.143.552 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 80.341.461 | 81.246.027 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 228.037.500 |
| Cộng | 1.110.975.919 | 728.427.079 |

5.23. Chi phí bán hàng

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 3.515.824.090 | 2.953.860.333 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 3.431.205.248 | 1.279.825.630 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 968.119.317 | 2.970.191.472 |
| Cộng | 7.915.148.655 | 7.203.877.435 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 9.449.398.780 | 7.332.539.498 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.083.704.006 | 1.192.879.347 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 7.276.139.002 | 6.248.980.892 |
| Cộng | 17.809.241.788 | 14.774.399.737 |

5.25. Thu nhập khác

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhập kho hàng tận dụng | 98.410.434 | 147.397.557 |
| Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng | 271.620.000 | 791.320.000 |
| Thu nhập khác | 22.125.808 | 12.230.309 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 2.711.562.459 | 141.818.182 |
| Cộng | 3.103.718.701 | 1.092.766.048 |

5.26. Chi phí khác

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Chi thường tận dụng | 43.102.598 | 45.976.726 |
| Chi phí xuất hủy hàng | 11.951.560 | 41.990.518 |
| Chi phí khác | 510.921.334 | 179.646.372 |
| Cộng | 565.975.492 | 267.613.616 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 55.623.784.039 | 48.070.253.302 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 513.698.001 | 211.785.267 |
| Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ) | 513.698.001 | 211.785.267 |
| Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 56.137.482.040 | 48.282.038.569 |
| Thu nhập chịu thuế từ các trung tâm dạy nghề | 2.813.681.453 | 2.164.685.020 |
| Thu nhập chịu thuế từ hoạt động được ưu đãi | 2.679.224.552 | 2.046.521.055 |
| Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác | 134.456.901 | 118.163.965 |
| Thu nhập chịu thuế của Công ty | 53.323.800.587 | 46.117.353.549 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| Thuế suất thuế TNDN hoạt động ưu đãi | 10% | 10% |
| Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác | 20% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.227.496.405 | 10.622.048.486 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoạt động ưu đãi | 535.844.910 | 450.234.633 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác | 10.691.651.495 | 10.171.813.853 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm | 267.922.455 | 245.582.527 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 10.959.573.950 | 10.376.465.959 |

5.28. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 113.266.470.838 | 79.014.760.537 |
| Chi phí nhân công | 68.857.519.936 | 47.996.455.360 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.227.643.285 | 11.621.127.199 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.991.254.194 | 17.170.065.661 |
| Chi phí khác bằng tiền | 19.145.158.789 | 14.522.460.741 |
| Cộng | 242.488.047.042 | 170.324.869.498 |

5.29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 44.664.210.089 | 37.693.787.343 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | 600.000.000 |
| Lợi nhuận chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | 1.210.030.819 | 871.394.801 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 3.008.816 | 3.008.816 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 14.442 | 12.039 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.30. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 44.664.210.089 | 37.693.787.343 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | 600.000.000 |
| Lợi nhuận chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | 1.210.030.819 | 871.394.801 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 3.008.816 | 3.008.816 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm (*) | 1.263.677 | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 10.171 | 12.039 |

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 số 12/NQ-ĐHĐCĐBT-DVĐN ngày 21/10/2016, Đại hội đồng cổ đông bất thường đã thông qua chủ trương tăng vốn Điều lệ từ 30.088.160.000 đồng lên 42.724.930.000 đồng để bổ sung vốn triển khai các dự án đầu tư của Công ty. Ngày 11/01/2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 01/GCN-UBCK, tiếp đó ngày 13/01/2017 Công ty đã gửi Thông báo số 18 đến Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua cổ phiếu là ngày 08/02/2017, thời gian đăng ký dự kiến mua từ ngày 16/02/2017 đến ngày 10/03/2017.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 20.100.595.191 | 9.791.519.863 |
| Cộng | 20.100.595.191 | 9.791.519.863 |

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 17.336.039.577 | 2.073.189.193 |
| Cộng | 17.336.039.577 | 2.073.189.193 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là cung cấp các dịch vụ liên quan đến hàng không (suất ăn, vận chuyển tổ lái...) và ba bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng, Tỉnh Khánh Hòa và Tỉnh Thừa Thiên Huế. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động.

Số liệu cụ thể của tình hình hoạt động của từng bộ phận theo khu vực địa lý

| | Thành phố Đà Nẵng | | Tỉnh Khánh Hòa | | Tỉnh Thừa Thiên Huế | | Tổng cộng | | VND |
|------------------------------|-------------------|------------------|------------------|-----------------|---------------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------|
| | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2015 | |
| | Doanh thu | 146.931.102.143 | 133.352.903.153 | 137.792.484.151 | 86.421.378.625 | 15.496.464.108 | 13.577.452.246 | 300.220.050.402 | 233.351.734.024 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 2.445.999.077 | 3.512.429.408 | 1.389.877.170 | 1.294.118.182 | 272.156.188 | 311.180.628 | 4.108.032.435 | 5.117.728.218 | |
| Giá vốn | 115.831.176.682 | 100.364.830.090 | 89.426.468.234 | 48.576.314.203 | 11.482.699.180 | 10.076.602.016 | 216.740.344.096 | 159.017.746.309 | |
| Lợi nhuận gộp | 28.653.926.384 | 29.475.643.655 | 46.976.138.747 | 36.550.946.240 | 3.741.608.740 | 3.189.669.602 | 79.371.673.871 | 69.216.259.497 | |
| Tài sản cố định | 42.479.698.290 | 47.982.062.465 | 22.481.891.112 | 18.153.085.404 | 7.671.412.853 | 2.653.077.209 | 72.633.002.255 | 68.788.225.078 | |
| - Nguyên giá | 101.071.876.962 | 107.112.229.531 | 36.582.220.699 | 27.859.105.154 | 18.488.109.147 | 5.290.987.334 | 156.142.206.808 | 140.262.322.019 | |
| - Hao mòn lũy kế | (58.592.178.672) | (59.130.167.066) | (14.100.329.587) | (9.706.019.750) | (10.816.696.294) | (2.637.910.125) | (83.509.204.553) | (71.474.096.941) | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

| | |
|--|--------------------|
| <u>Danh sách các bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | Công ty đầu tư |
| Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

| | <u>Tại ngày</u> 31/12/2016 VND | <u>Tại ngày</u> 01/01/2016 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Phải thu khách hàng: | | |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 3.370.612.259 | 7.686.671.003 |
| Cộng | <u>3.370.612.259</u> | <u>7.686.671.003</u> |

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

| | <u>Năm 2016</u> VND | <u>Năm 2015</u> VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Cung cấp dịch vụ: | | |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 100.122.070.201 | 51.414.082.753 |
| Cộng | <u>100.122.070.201</u> | <u>51.414.082.753</u> |

| | <u>Năm 2016</u> VND | <u>Năm 2015</u> VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Cổ tức đã trả | | |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 13.024.860.000 | 12.482.157.500 |
| Cộng | <u>13.024.860.000</u> | <u>12.482.157.500</u> |

Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được chi tiết như sau:

| | <u>Năm 2016</u> VND | <u>Năm 2015</u> VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 144.000.000 | 102.000.000 |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc | 2.053.032.409 | 2.187.313.189 |
| Cộng | <u>2.197.032.409</u> | <u>2.289.313.189</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản nợ, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty chỉ có rủi ro về lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tài sản tài chính: | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 23.823.012.137 | 14.181.285.143 |
| Phải thu khách hàng | 16.402.708.412 | 16.427.892.985 |
| Phải thu khác | 110.295.109 | 321.646.974 |
| Cộng | 40.336.015.658 | 30.930.825.102 |
| Công nợ tài chính: | | |
| Các khoản vay | 16.862.306.160 | 14.041.375.759 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 29.511.353.767 | 23.999.895.942 |
| Chi phí phải trả | 435.639.726 | 12.000.400 |
| Cộng | 46.809.299.653 | 38.053.272.101 |

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

89-002
 NG TY
 TNHH
 AN & TƯ V
 VIỆT NA
 NHÃNH
 N TRUNG
 QU - T.P.ĐP
 02045
 G TY
 HÃN V
 HÀNG KH
 J BAK
 NÃN
 IAU - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | Vay và nợ VND | Nợ phải trả VND | Cộng VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 01 năm | 4.204.260.800 | 26.306.993.493 | 30.511.254.293 |
| Từ 1 - 3 năm | 12.658.045.360 | 3.640.000.000 | 16.298.045.360 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 16.862.306.160 | 29.946.993.493 | 46.809.299.653 |

| | Vay và nợ VND | Nợ phải trả VND | Cộng VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 01 năm | 5.753.715.079 | 20.371.896.342 | 26.125.611.421 |
| Từ 1 - 3 năm | 8.287.660.680 | 3.640.000.000 | 11.927.660.680 |
| Tại ngày 01/01/2016 | 14.041.375.759 | 24.011.896.342 | 38.053.272.101 |

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nợ tài chính | | |
| Theo lãi suất thả nổi | 14.462.128.697 | 10.992.975.280 |
| Theo lãi suất cố định | 2.400.177.463 | 3.048.400.479 |
| Cộng | 16.862.306.160 | 14.041.375.759 |

Để quản lý rủi ro về lãi suất, Công ty duy trì một cơ cấu hợp lý giữa lãi suất thả nổi và lãi suất cố định.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Thanh Đông
 Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Phan Hữu Tâm
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Huyền
 Người lập